

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 55/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Anh **Trần Lâm N**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bến Tre.

- Chị **Sầm Thị Hân B**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: khu vực A, phường H, quận C, Thành phố Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Lâm N và chị Sầm Thị Hân B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, Thành phố Cần Thơ. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc; đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm dẫn đến hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến nay cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hòa giải được. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N và chị B yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của anh N và chị B là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh N và chị B có với nhau 02 con chung tên Trần Trình T, sinh ngày XYZ và Trần Kha Thi, sinh ngày ABC. Anh N và chị B thống nhất sau khi ly hôn anh N là người trực tiếp nuôi cháu Trần Trình T, chị B là người trực tiếp nuôi cháu Trần Kha T và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận này của anh N và chị B là phù hợp với quy định tại các Điều 55 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: Anh N và chị B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh N và chị B trình bày không có.

[5] Lệ phí Tòa án: Anh N và chị B thống nhất tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các thỏa thuận trên của anh N và chị B là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Lâm N và chị Sầm Thị Hân B thuận tình ly hôn.

Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Anh Trần Lâm N và chị Sầm Thị Hân B không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Trình T, sinh ngày XYZ và Trần Kha T, sinh ngày ABC. Sau khi ly hôn, anh Trần Lâm N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung tên Trần Trình T; chị Sầm Thị Hân B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Trần Kha T. Ghi nhận sự tự nguyện tạm thời của anh Trần Lâm N, chị Sầm Thị Hân B không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Lâm N, chị Sầm Thị Hân B được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục đối với con chung không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Trần Lâm N và chị Sầm Thị Hân B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Anh Trần Lâm N và chị Sầm Thị Hân B trình bày không có nên không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, anh Trần Lâm N và chị Sầm Thị Hân B tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số: 0008278 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã H, quận R, Thành phố Cần Thơ - Số 130, Quyển 1 năm 2010 (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

THẨM PHÁN

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như